

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2007/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Kế toán năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 1547/BTC-CDKT ngày 29/01/2007;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo (bắt đầu áp dụng cho Báo cáo tài chính Quý II/2007) và thay thế cho Quyết

định số 1145/2002/QĐ-NHNN ngày 18/10/2002 về việc ban hành Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 1407/2004/QĐ-NHNN ngày 01/11/2004 ban hành Quy định về công bố công khai báo cáo tài chính ngân hàng thương mại cổ phần, Quyết định số 09/2006/QĐ-NHNN ngày 20/02/2006 về sửa đổi Quy định về công bố công khai báo cáo tài chính ngân hàng thương mại cổ phần.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng các

đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Vũ Thị Liên

CHẾ ĐỘ**báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Chế độ này quy định về nội dung, phương pháp lập, trình bày và các nội dung khác có liên quan đến Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2004.

Báo cáo tài chính của các TCTD (sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính) là các báo cáo được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành để phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của TCTD. Hệ thống báo cáo tài chính đối với các TCTD bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Chế độ báo cáo tài chính này cũng quy định về việc lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán đối với các tổ chức tín dụng.

3. Các báo cáo nghiệp vụ, báo cáo thống kê và báo cáo khác phục vụ cho quản trị và điều hành các mặt hoạt động của TCTD (kể cả báo cáo kế toán quản trị) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chế độ này.

4. Chế độ báo cáo tài chính này không áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Chế độ báo cáo tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở do Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tại một văn bản khác trên cơ sở vận dụng các quy định của Chế độ báo cáo tài chính này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Chế độ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. TCTD: là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng, bao gồm: TCTD Nhà nước, TCTD cổ phần, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, TCTD liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD 100% vốn nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Đơn vị TCTD: là các đơn vị trực thuộc TCTD, bao gồm: Trụ sở chính, Sở giao dịch, các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

3. Báo cáo tài chính của TCTD: Là báo cáo tài chính được lập bởi pháp nhân TCTD trên cơ sở tổng hợp số liệu trong toàn hệ thống TCTD (bao gồm: Trụ sở chính, Sở giao dịch, các chi nhánh và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc) để phản ánh thông tin kinh tế, tài chính của pháp nhân TCTD.

4. Báo cáo tài chính của tập đoàn TCTD: Là báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của TCTD và các công ty con để phản ánh thông tin kinh tế, tài chính của tập đoàn TCTD.

5. Công ty mẹ: Là TCTD có một hay nhiều công ty con.

6. Công ty con: Là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một TCTD.

7. Tập đoàn TCTD: Bao gồm công ty mẹ là TCTD và (các) công ty con.

Điều 3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính: (i) Hoạt động liên tục, (ii) cơ sở dồn tích, (iii) nhất quán, (iv) trọng yếu và tập hợp, (v) bù trừ, (vi) có thể so sánh và các yêu cầu quy định bổ sung tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 22 - Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự. TCTD cũng

phải thực hiện các nội dung quy định cụ thể tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác có liên quan.

Điều 4. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một TCTD, đáp ứng yêu cầu quản lý của lãnh đạo TCTD, cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một TCTD về:

1. Tài sản;
2. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
3. Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
4. Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
6. Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
7. Các luồng tiền.

Ngoài những thông tin này, TCTD còn phải cung cấp các thông tin có liên quan khác trong bản “Thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh

tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính và giải trình thêm về mức độ các loại rủi ro tài chính chủ yếu.

Điều 5. Kỳ lập báo cáo tài chính

1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các TCTD phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo quy định hiện hành của pháp luật. Trường hợp đặc biệt, TCTD được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

a) Các TCTD có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu;

b) Các TCTD bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

Điều 6. Đơn vị lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính năm

a) TCTD lập các mẫu báo cáo tài chính để phản ánh các thông tin kinh tế - tài chính của pháp nhân TCTD theo mẫu quy định tại Mục 1 - Báo cáo tài chính - Chương II, Chế độ này;

b) Trường hợp Ngân hàng nước ngoài có từ hai chi nhánh hoạt động và hạch toán độc lập tại Việt Nam, trong đó có một chi nhánh được ủy quyền/chỉ định làm đầu mối/đại diện thì: (i) các chi nhánh thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 9, (ii) riêng chi nhánh đầu mối/đại diện đó có nghĩa vụ tổng hợp số liệu các chi nhánh hoạt động tại Việt Nam để lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Mục 3 - Báo cáo tài chính tổng hợp, Chương II, Chế độ này;

c) Trường hợp TCTD có một hay nhiều công ty con: Ngoài việc thực hiện nghĩa vụ lập báo cáo tài chính quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này còn phải thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn quy định tại Mục 2 - Báo cáo tài chính hợp nhất, Chương II, Chế độ này.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

a) TCTD lập các mẫu báo cáo tài chính theo các quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này;

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chỉ định làm đầu mối có trách nhiệm tổng hợp số liệu các chi nhánh, lập báo cáo tài chính tổng hợp theo các quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này;

c) Trường hợp TCTD có một hay nhiều công ty con: Ngoài việc thực hiện nghĩa vụ lập báo cáo tài chính quy định tại điểm a, khoản 2, Điều này còn phải thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của tập đoàn TCTD quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này.

Điều 7. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính năm

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm

chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của TCTD;

b) TCTD phải gửi Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (báo cáo kiểm toán) về Ngân hàng Nhà nước ngay sau khi kết thúc kiểm toán;

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thời hạn nộp báo cáo tài chính giữa niên độ chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý kế tiếp.

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo tài chính là ngày lễ, ngày Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần thì ngày nộp báo cáo tài chính chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

Điều 8. Nơi nhận báo cáo tài chính

Loại hình TCTD	Kỳ lập BCTC	Nơi nhận BCTC			
		NHNN	Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê
1. TCTD Nhà nước	Quý, Năm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
2. TCTD Cổ phần	Quý, Năm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, TCTD liên doanh và TCTD 100% vốn nước ngoài	Quý, Năm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
4. QTDND Trung ương	Quý, Năm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Điều 9. Lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán

1. Bảng cân đối tài khoản kế toán là báo cáo kế toán phản ánh chi tiết tình hình tài chính và hoạt động của TCTD và/hoặc đơn vị TCTD (Mẫu A01/TCTD). Định kỳ hàng tháng, các TCTD, các đơn vị TCTD phải lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán về Ngân hàng Nhà nước theo các quy định sau đây:

a) Định kỳ hàng tháng, các TCTD phải lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán (bằng cả văn bản và file) về Ngân hàng Nhà nước chậm nhất vào ngày 10 tháng kế tiếp;

b) Định kỳ hàng tháng, các đơn vị TCTD phải lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán (bằng cả văn bản và file) về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đơn vị TCTD đóng trụ sở chậm nhất vào ngày 07 tháng kế tiếp.

2. Yêu cầu khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán

a) Trường hợp phát sinh các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị TCTD trong cùng hệ thống, TCTD cần phải gửi kèm cả bản thuyết minh về các khoản thu nhập và chi phí này khi lập và nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán;

b) Riêng Bảng cân đối tài khoản kế toán tháng 12 (hoặc tháng cuối cùng của kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật), các TCTD và các đơn vị TCTD lập và gửi báo cáo khi chưa kết chuyển thu nhập, chi phí để xác định kết quả kinh doanh nhưng sau khi đã xử lý số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý, chênh lệch đánh giá lại tài sản cuối năm tài chính theo chế độ hiện hành;

c) Trường hợp TCTD là công ty mẹ: Ngoài việc lập và gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD, khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước còn phải nộp kèm cả Bảng cân đối tài khoản kế toán của các công ty con.

3. Quy trình gửi Bảng cân đối tài khoản kế toán (bằng cả văn bản và file) về Ngân hàng Nhà nước được thực hiện theo quy trình gửi Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán quy định tại Điều 10 Chế độ này.

Điều 10. Quy trình nộp Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán

1. Quy trình nộp Báo cáo bằng file cho Ngân hàng Nhà nước

a) Trụ sở chính các TCTD Nhà nước, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương ở phía Bắc (từ tỉnh Thừa Thiên Huế trở ra)

phải nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học Ngân hàng; các TCTD Nhà nước ở phía Nam (từ thành phố Đà Nẵng trở vào) phải nối mạng truyền tin với Chi Cục công nghệ tin học Ngân hàng tại thành phố Hồ Chí Minh để nộp báo cáo;

b) Trụ sở chính các TCTD không phải là TCTD Nhà nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chỉ định làm đầu mối phải nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi đóng trụ sở) để nộp báo cáo;

c) Sở giao dịch, Chi nhánh, đơn vị trực thuộc TCTD hạch toán phụ thuộc và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đóng trụ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải nối mạng máy tính với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố (nơi đóng trụ sở) để nộp báo cáo.

2. Quy trình nộp Báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước

a) Các TCTD (bao gồm cả TCTD Nhà nước, TCTD cổ phần, TCTD liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD 100% vốn nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam) nộp Báo cáo bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước);

b) QTDND Trung ương nộp Báo cáo bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ các TCTD hợp tác);

c) Sở giao dịch, chi nhánh và đơn vị trực thuộc TCTD hạch toán phụ thuộc đóng trụ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nộp Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi đóng trụ sở).

3. Quy trình gửi Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán và kết luận của cơ quan kiểm toán độc lập (Báo cáo kiểm toán) về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (bằng cả văn bản và file) được thực hiện theo quy trình gửi báo cáo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Việc nộp báo cáo tài chính cho Cơ quan tài chính, Cơ quan thuế và Cơ quan thống kê được thực hiện bằng văn bản theo hướng dẫn của các cơ quan đó hoặc theo quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

5. Quy trình nộp Báo cáo tài chính trong nội bộ TCTD do Tổng Giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định và hướng dẫn.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổ chức tín dụng

1. Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD chịu trách nhiệm tổ chức lập và trình bày báo cáo tài chính đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và trung thực về các thông tin trên báo cáo tài chính đơn vị mình.

2. TCTD, Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị trực thuộc TCTD hạch toán phụ thuộc và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm:

a) Lập và gửi đầy đủ, kịp thời Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán theo đúng quy định của Chế độ này;

b) Đối với Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán dưới hình thức bằng văn bản phải có đủ chữ ký, đóng dấu của đơn vị đúng theo quy định;

c) Đối với Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng file trên vật mang tin hoặc truyền qua mạng máy tính phải được mã hoá, bảo mật và xử lý truyền (gửi) đi theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về truyền, nhận thông tin, báo cáo qua mạng hoặc băng, đĩa từ;

d) Khi nhận được tra soát Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán có sai sót của đơn vị nhận báo cáo, TCTD, đơn vị TCTD phải rà soát, kiểm

tra lại và nếu có sai sót thì phải điều chỉnh lại ngay bằng cách huỷ bỏ báo cáo có sai sót và lập báo cáo đúng để gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo, kèm theo trả lời tra soát có ghi “Đã điều chỉnh sai sót”; Trường hợp TCTD, đơn vị TCTD tự phát hiện báo cáo của mình có sai sót phải chủ động điều chỉnh và gửi lại cho đơn vị nhận báo cáo kèm theo giải trình sai sót cần điều chỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Là đầu mối tiếp nhận các Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán bằng file theo quy định tại Điều 10 Chế độ này từ Trụ sở chính các TCTD không phải là TCTD nhà nước và Chi nhánh đầu mối của các ngân hàng nước ngoài trên địa bàn; kiểm tra tính chính xác về mặt số học của các báo cáo; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị gửi báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và xử lý truyền tiếp về Cục Công nghệ tin học Ngân hàng;

b) Là đầu mối tiếp nhận các Bảng cân đối tài khoản kế toán theo quy định tại Điều 10 Chế độ này bằng văn bản và bằng file qua mạng truyền tin của các Sở giao dịch, Chi nhánh, đơn vị trực thuộc

TCTD và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn; kiểm tra tính chính xác về số học của các báo cáo; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị gửi báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại. Các báo cáo này dùng cho mục đích khai thác, sử dụng tại địa phương, Chi nhánh không phải truyền về Trung ương;

c) Khai thác số liệu và tình hình trên Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán để phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; Quản lý và lưu trữ các báo cáo theo quy định hiện hành.

2. Cục Công nghệ tin học ngân hàng

a) Là đầu mối tổ chức, tiếp nhận các Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán do các TCTD hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương truyền qua mạng truyền tin hoặc vật mang tin; Tổ chức lưu trữ dữ liệu các báo cáo an toàn và bảo mật;

b) Kiểm tra tính chính xác về mặt số học trên các báo cáo bằng file; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và thông báo cho các Vụ, Cục, đơn vị chức năng có liên quan biết, tránh trường hợp sử dụng các số liệu báo cáo sai lệch;

c) Tổng hợp các chỉ tiêu trên các báo cáo theo nhu cầu khai thác và sử dụng của các Vụ, Cục, đơn vị chức năng có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước;

d) Hướng dẫn các TCTD, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Vụ, Cục, đơn vị chức năng có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc truyền, nhận và khai thác dữ liệu báo cáo qua mạng truyền tin hoặc vật mang tin theo quy định;

đ) Đảm bảo truyền dẫn thông tin thông suốt, kịp thời, chính xác, an toàn và bảo mật;

e) Tổ chức và thực hiện đăng tải Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán dưới dạng file nhận được từ các TCTD (bao gồm cả kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập) lên website của Ngân hàng Nhà nước.

3. Vụ Kế toán - Tài chính

Chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai thực hiện Chế độ này.

4. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

a) Là đầu mối tổ chức, tiếp nhận các Báo cáo tài chính do các TCTD gửi bằng văn bản; Tổ chức lưu trữ dữ liệu Báo cáo tài chính an toàn, bảo mật và chia sẻ thông tin với các Vụ, Cục chức năng theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Kiểm tra tính chính xác về mặt số học trên Báo cáo tài chính bằng văn bản; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và thông báo cho các Vụ, Cục chức năng biết, tránh trường hợp sử dụng các số liệu báo cáo sai lệch;

c) Phối hợp với các đơn vị chức năng kiểm tra việc chấp hành Chế độ này của các TCTD.

5. Vụ các Tổ chức tín dụng hợp tác

a) Là đầu mối tổ chức, tiếp nhận các Báo cáo tài chính bằng văn bản do Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gửi; Tổ chức lưu trữ Báo cáo tài chính an toàn, bảo mật và chia sẻ thông tin với các Vụ, Cục chức năng theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Kiểm tra tính chính xác về mặt số học trên Báo cáo tài chính bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương; khi phát hiện sai sót, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo để chỉnh sửa, gửi lại và thông báo cho các Vụ, Cục chức năng biết, tránh trường hợp sử dụng các số liệu báo cáo sai lệch;

c) Phối hợp với các đơn vị chức năng kiểm tra việc chấp hành Chế độ này của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

6. Các Vụ, Cục và các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định đăng ký với Cục Công nghệ tin học Ngân hàng, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước và Vụ các Tổ chức tín dụng hợp tác để khai thác các báo cáo của TCTD theo nhu cầu cụ thể và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và bảo quản thông tin về báo cáo trong nội bộ đơn vị mình.

Điều 13. Kiểm toán báo cáo tài chính

Việc kiểm toán báo cáo tài chính các TCTD được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Công khai báo cáo tài chính

1. Đối tượng và các mẫu báo cáo công khai

a) Tất cả các TCTD (bao gồm cả TCTD Nhà nước, TCTD cổ phần, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, TCTD liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD 100% vốn nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam) phải công khai báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận (báo cáo kiểm toán) của tổ chức kiểm toán độc lập;

b) Các TCTD Nhà nước và TCTD niêm yết trên thị trường chứng khoán phải công khai báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo quy định hiện hành của pháp luật.

Các TCTD khác tự nguyện công khai báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn mẫu báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược để công khai.

2. Hình thức, nội dung và thời gian công khai báo cáo tài chính

a) Hình thức công khai

TCTD thực hiện công khai báo cáo tài chính tại nơi đặt trụ sở chính và các địa điểm hoạt động; trên báo trung ương và địa phương 3 số liên tiếp; trên trang web (website) hoặc dưới hình thức phát hành ấn phẩm (báo cáo thường niên, v.v...) của TCTD; thông báo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu, hợp báo, v.v...

b) Nội dung công khai

Công khai Báo cáo tài chính tại nơi đặt trụ sở chính và các địa điểm hoạt động, các báo trung ương và địa phương tối thiểu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh (hoặc các mẫu báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng đối với các TCTD là công ty mẹ) và kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập (Báo cáo kiểm toán);

c) Thời gian công khai

- Thời gian công khai báo cáo tài chính năm chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của TCTD;

- Thời gian công khai báo cáo tài chính giữa niên độ thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. TCTD có trách nhiệm trả lời chất vấn khi có yêu cầu của đối tượng sử dụng báo cáo tài chính (cơ quan quản lý nhà nước, cổ đông, khách hàng, v.v...).

4. Các trường hợp ảnh hưởng đến việc công khai báo cáo tài chính như hoãn công khai thông tin, không công khai một phần hoặc toàn bộ thông tin trên báo cáo tài chính, v.v... phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày công khai báo cáo tài chính theo các quy định tại Chế độ này, TCTD phải gửi bản xác nhận/Thông báo về việc đã công khai Báo cáo tài chính về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Các Ngân hàng và Thanh tra Ngân hàng Nhà nước).

Điều 15. Lưu trữ Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán

Báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản kế toán phải được lưu trữ, bảo quản theo Chế độ lưu trữ tài liệu kế toán hiện hành.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TCTD

Điều 16. Đối tượng lập báo cáo tài chính

Tất cả các TCTD (bao gồm cả TCTD Nhà nước, TCTD cổ phần, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương, TCTD liên doanh, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, TCTD 100% vốn nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam) đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính.

Điều 17. Hệ thống báo cáo tài chính đối với TCTD

1. Báo cáo tài chính của TCTD là báo cáo tài chính được lập trên cơ sở số liệu của toàn hệ thống TCTD (loại trừ các giao dịch nội bộ hệ thống TCTD), bao gồm: Trụ sở chính, Sở giao dịch, các chi nhánh và các đơn vị kế toán trực thuộc hạch toán phụ thuộc (nếu có) của TCTD.

2. Hệ thống báo cáo tài chính đối với các TCTD bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B 02/TCTD;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 03/TCTD;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B 04/TCTD;

- Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 05/TCTD.

Mục 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Điều 18. Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của một tập đoàn TCTD được trình bày như báo cáo tài chính của một TCTD. Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

2. Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất đối với các TCTD bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B 02/TCTD-HN;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B 03/TCTD-HN;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B 04/TCTD-HN;

- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B 05/TCTD-HN.

Điều 19. Đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Tất cả các TCTD có một hoặc nhiều công ty con đều phải lập báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các trường hợp quy định tại đoạn 05 của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25.

2. Các TCTD là công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất các báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong và ngoài nước, ngoại trừ các trường hợp được loại trừ khỏi việc hợp nhất theo quy định tại đoạn 10 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25.

Điều 20. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Chế độ này.

2. Ngoài các nguyên tắc quy định tại khoản 1, Điều này, việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Các Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trong cùng một tập đoàn được sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán là khác nhau thì các công ty con phải lập thêm một báo cáo tài chính cho mục

đích hợp nhất cùng với kỳ kế toán của tập đoàn. Trong bất kỳ trường hợp nào, sự khác biệt về ngày kết thúc kỳ kế toán không được vượt quá 3 tháng;

b) Báo cáo tài chính hợp nhất phải được lập dựa trên một chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong cùng một tập đoàn. Trường hợp, chính sách kế toán áp dụng có sự khác biệt, TCTD cần thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 2, Điều 22, Chế độ này.

Điều 21. Trình tự hợp nhất báo cáo tài chính

1. Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương ứng của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu/thu nhập và chi phí. Đồng thời, để báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp được đầy đủ các thông tin tài chính về toàn bộ tập đoàn như đối với một doanh nghiệp độc lập, TCTD cần thực hiện như sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ;

b) Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng

tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản thu nhập/chi phí nội bộ, luồng tiền phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn;

c) Lợi ích của cổ đông thiểu số trong thu nhập thuần của công ty con được hợp nhất trong kỳ báo cáo được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi, hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu công ty mẹ;

d) Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

2. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thực hiện theo phương pháp vốn chủ sở hữu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết và 08 - Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh. Theo đó, khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo những

thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tổng tài sản thuần của công ty liên kết, công ty liên doanh.

Điều 22. Yêu cầu thuyết minh bổ sung về Báo cáo tài chính hợp nhất

Các TCTD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cần thực hiện giải trình bổ sung một số thông tin sau trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

1. Các TCTD là công ty mẹ nhưng không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 1, Điều 19 Chế độ này cần phải trình bày rõ tên và địa điểm trụ sở chính công ty mẹ đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất trên báo cáo của mình.

2. Khi chính sách kế toán giữa công ty mẹ và công ty con không thống nhất, công ty mẹ cần giải trình vấn đề này cùng với các khoản mục đã được hạch toán theo các chính sách kế toán khác nhau trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Danh sách các công ty con quan trọng, bao gồm: Tên công ty, địa điểm, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ (Trường hợp tỷ lệ sở hữu khác với tỷ lệ biểu quyết hoặc tỷ lệ lợi ích thì phải giải trình tất cả các tỷ lệ này).

4. Lý do không hợp nhất báo cáo tài chính của công ty con (các trường hợp

loại trừ thực hiện theo khoản 2, Điều 19 Chế độ này) và các trường hợp công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết nhưng không có quyền kiểm soát để hình thành công ty con.

5. Ảnh hưởng của việc mua và bán các công ty con đến tình hình tài chính của tập đoàn TCTD tại ngày lập báo cáo, kết quả của kỳ báo cáo và ảnh hưởng tới các số liệu tương ứng của kỳ trước.

Mục 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA TCTD

Điều 23. Đối tượng lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Các TCTD là đơn vị kế toán đầu mối hoặc được chỉ định là đại diện cho một loại hình/một nhóm TCTD hoạt động và hạch toán độc lập với nhau phải lập báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh các thông tin kinh tế - tài chính tổng hợp của tất cả các đơn vị thành viên trong cùng một loại hình/một nhóm.

Điều 24. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp và phương pháp lập

1. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp tương tự như các mẫu biểu của báo cáo

tài chính quy định tại Mục 1, Chương II, Chế độ này.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng cách hợp cộng các báo cáo tài chính hoặc lập trực tiếp từ bảng cân đối tài khoản kế toán tổng hợp của các đơn vị kế toán trong cùng loại hình/cùng nhóm.

Mục 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TCTD

Điều 25. Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ là báo cáo tài chính gồm các báo cáo tài chính đầy đủ (báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ) hoặc báo cáo tài chính tóm lược (báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược) được lập cho một kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Các quy định về báo cáo tài chính giữa niên độ quy định tại Chế độ này cũng được áp dụng đối với các TCTD lập và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp giữa niên độ).

Điều 26. Đối tượng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Tất cả các TCTD phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và nộp cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 Chế độ này.

2. Các TCTD không bắt buộc phải công khai báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn hình thức báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược để phục vụ cho việc công khai báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định tại Điều 14, Chế độ này.

Điều 27. Các hình thức và nội dung báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ: Mẫu số B 02a/TCTD;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng đầy đủ: Mẫu số B 03a/TCTD;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ: Mẫu số B 04a/TCTD;

- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 05a/TCTD.

2. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán dạng tóm lược: Mẫu số B 02b/TCTD;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng tóm lược: Mẫu số B 03b/TCTD;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng tóm lược: Mẫu số B 04b/TCTD;

- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 05a/TCTD.

Điều 28. Yêu cầu thuyết minh bổ sung Báo cáo tài chính giữa niên độ

TCTD cần trình bày bổ sung một số nội dung sau trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

1. Tuyên bố về sự tuân thủ việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các chuẩn mực kế toán khác và chế độ kế toán hiện hành.

2. Công bố việc áp dụng nhất quán chính sách kế toán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp có sự thay đổi, TCTD cần trình bày và nêu ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (nếu có).

3. Những sự kiện phát sinh trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Gia hạn hiệu lực từng phần

1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các TCTD quy định tại Mục 4 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chương II, Chế độ này được thực hiện từ năm 2008.

2. Các quy định tại điểm 47.1 - Rủi ro lãi suất và điểm 47.3 - Rủi ro thanh khoản thuộc Mục IX - Quản lý rủi ro tài chính của Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu B05/TCTD) được thực hiện từ năm 2008.

3. Từ quý I/2009, các TCTD thực

hiện lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Điều 30. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm các quy định tại Chế độ này, tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Vũ Thị Liên

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán	B02/TCTD	B02/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B03/TCTD	B03/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B04/TCTD	B04/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B05/TCTD	B05/TCTD-HN

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
(Dạng đầy đủ)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán dạng đầy đủ	B02a/TCTD	B02a/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng đầy đủ	B03a/TCTD	B03a/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ	B04a/TCTD	B04a/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	B05a/TCTD	B05a/TCTD-HN

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Dạng tóm lược)

STT	Tên báo cáo	Mã số	
		BCTC	BCTC hợp nhất
1	Bảng cân đối kế toán Dạng tóm lược	B02b/TCTD	B02b/TCTD-HN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dạng tóm lược	B03b/TCTD	B03b/TCTD-HN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dạng tóm lược	B04b/TCTD	B04b/TCTD-HN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Chọn lọc	B05a/TCTD	B05a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾ TOÁN

STT	Tên báo cáo	Mã số
1	Bảng cân đối tài khoản kế toán	A01/TCTD

Mẫu số: A01/TCTD

Đơn vị báo cáo:.....

(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

Địa chỉ:.....

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tháng..... năm.....

A. CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
....							
Tổng cộng							

B. CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng Việt Nam (VND)

Tên tài khoản	Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh		Số dư cuối kỳ
			Nhập (Nợ)	Xuất (Có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
....					
Tổng cộng					

....., ngày.... tháng..... năm.....

Lập bảng
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Yêu cầu của phần các tài khoản nội bảng là:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ.

+ Tổng số phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng số phát sinh Có trong kỳ.

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ.

Mẫu số: - B02/TCTD: đối với BCTC

Đơn vị báo cáo:.....

- B02/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất

Địa chỉ:.....

(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày
18/4/2007 của Thống đốc NHNN)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày.... tháng.... năm.....

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01			DN 101, 103, 104, 105	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02			DN 111,112	Như trên
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác				DN 131 → 136	
2	Cho vay các TCTD khác				DN 201 → 205	
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(xxx)	(xxx)	DC 209	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04				Như trên
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾				Chênh lệch (DN - DC) TK 141, 142, 148, có thể bao gồm DN 121, 122, 123	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(xxx)	(xxx)	DC 129 (phần tương ứng với giá trị 121, 122, 123 xếp vào khoản mục chứng khoán kinh doanh), 149	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05			Chênh lệch DN 486 (nếu DN > DC)	Như trên
VI	Cho vay khách hàng	V.06				Như trên
1	Cho vay khách hàng				DN các tài khoản 211 → 216; 221, 222; 231, 232; 241, 242; 251 → 256; 261 → 268; 271 → 275; 281 → 285; 291 → 293	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.07	(xxx)	(xxx)	DC 219, 229, 239, 249, 259, 269, 279, 289, 299	
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08				N như trên
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán ⁽²⁾				Chênh lệch (DN-DC) TK 151→157, có thể bao gồm DN 121, 122, 123	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				Chênh lệch (DN-DC) TK 161→164	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(xxx)	(xxx)	DC 129 (phần tương ứng với giá trị 121, 122, 123 xếp vào khoản mục chứng khoán đầu tư), 159, 169	

(1), (2) Tùy thuộc vào mục đích kinh doanh của mình, TCTD có thể sắp xếp các chứng khoán hạch toán trên tài khoản 12- “Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN” trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD vào nhóm Chứng khoán kinh doanh (chỉ tiêu IV) hoặc nhóm Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chỉ tiêu VII.1).

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đầu tư vào công ty con				DN 341, 345	Không thể hiện trên Bảng CĐKT hợp nhất.
2	Vốn góp liên doanh				DN 342, 346	<p>- Giá trị ghi sổ của khoản vốn góp được điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của bên góp vốn:</p> <p>(i) trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK;</p> <p>(ii) khi vốn chủ sở hữu của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK (như đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ);</p>
3	Đầu tư vào công ty liên kết				DN 343, 347	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						(iii) khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với bên góp vốn. - Lấy số liệu từ hệ thống sổ kế toán phục vụ cho hợp nhất.
4	Đầu tư dài hạn khác				DN 344, 348	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(xxx)	(xxx)	DC 349	Như trên
IX	Tài sản cố định					
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
a	Nguyên giá TSCĐ				DN 301	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC 3051	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11				Nhu trên
a	Nguyên giá TSCĐ				DN 303	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC 3053	
3	Tài sản cố định vô hình	V.12				Nhu trên
a	Nguyên giá TSCĐ				DN 302	
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(xxx)	(xxx)	DC 3052	
X	Bất động sản đầu tư	V.13			Khoản mục này không thể hiện trên Bảng CĐKT của TCTD, nhưng được thể hiện trên Bảng CĐKT của các Công ty con của TCTD (áp dụng hệ thống TKKT các TCTD để hạch toán) có chức năng kinh doanh bất động sản.	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
a	Nguyên giá BĐSĐT				DN 304	
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		(xxx)	(xxx)	DC 3054	
XI	Tài sản Có khác	V.14				- Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Các khoản phải thu	V.14.2			DN 32, 35 (trừ TK 3535), 36 (trừ TK 366), 453 (nếu DN)	
2	Các khoản lãi, phí phải thu				DN 391 → 397	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1			DN 3535	
4	Tài sản Có khác	V.14			Chênh lệch DN trừ (-) DC 31, DN 38, 458 (nếu DN), Chênh lệch DN 50, 51, 52, 56 (nếu DN > DC)	
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15				Trên Bảng CĐKT hợp nhất của tập đoàn, giá trị của khoản Lợi thế thương mại được phản ánh trên một dòng riêng trong chỉ tiêu Tài sản Có khác và được xác định theo VAS 11- Hợp nhất kinh doanh
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(xxx)	(xxx)	DC 4892, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
	Tổng tài sản Có					

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16			DC 401, 402, 403, 404	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Tiền gửi của các TCTD khác				DC 411 → 414	
2	Vay các TCTD khác				DC 415 → 419	
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18			DC 42	Như trên
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05			Chênh lệch DC 486 (nếu DC > DN)	Như trên
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19			DC 441, 442	Như trên
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20			DC 43	Như trên

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VII	Các khoản nợ khác	V.22				Nhu trên
1	Các khoản lãi, phí phải trả				DC 491 → 497	
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V22.2			DC 4535	
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21			DC 45 (trừ TK 4535), 46 (trừ TK 466), DC 481 → 485, 487, 488 Chênh lệch DC 50, 51, 52, 56 (Nếu DC > DN)	
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21			DC 4891, 4895, 4899 (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	
	Tổng nợ phải trả					

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VIII	Vốn và các quỹ	V.23				Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Vốn của TCTD					
a	Vốn điều lệ				DC 601	
b	Vốn đầu tư XDCB				DC 602	
c	Thặng dư vốn cổ phần				DC 603 (nếu DN ghi bằng số âm)	
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(xxx)	(xxx)	DN 604	
e	Cổ phiếu ưu đãi				DC 65	
g	Vốn khác				DC 609	
2	Quỹ của TCTD				DC 61, 62	Như trên
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (3)				Chênh lệch (Dư Có - Dư Nợ) 63 (nếu DN ghi bằng số âm)	Bao gồm giá trị khoản mục này trên Bảng CĐKT của công ty mẹ, công ty con và giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ trong công ty LD, LK (theo phương
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				DC 64 (nếu DN ghi bằng số âm)	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						pháp vốn chủ sở hữu) khi vốn CSH (phần chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản) của công ty LD, LK thay đổi nhưng chưa được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty LD, LK.
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế (3)				DC 69 (nếu DN ghi bằng số âm)	<p>Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị của khoản mục này trên Bảng CĐKT của công ty mẹ, công ty con; - Loại trừ các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ tập đoàn; và - Giá trị của khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Công ty mẹ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						(i) trong lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN của công ty LD, LK; (ii) khi công ty LD, LK áp dụng các chính sách kế toán khác với công ty mẹ.
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số				Không thể hiện trên Bảng CĐKT	Việc xác định và ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số thực hiện theo CMKT số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Bảng CĐKT)	Cách lấy số liệu đối với Bảng CĐKT hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39			Số còn lại của các TK trừ (-) giá trị khách hàng đã ký quỹ:	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
1	Bảo lãnh vay vốn				TK 9211	
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C				TK 9215, 9216	
3	Bảo lãnh khác				TK 9212, 9213, 9214, 9219	
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39			Bao gồm: số dư các tài khoản:	Như trên
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng				- TK 925;	
2	Cam kết khác				- TK 929.	

Ghi chú:

- (3): TCTD lập Bảng cân đối kế toán dựa trên số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12/tháng cuối cùng của năm tài chính. Bảng Cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh là Bảng cân đối tài khoản kế toán đã bao gồm các nghiệp vụ xử lý số dư các tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và đã kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

Trường hợp lấy số liệu từ Bảng cân đối tài khoản kế toán TCTD nộp cho NHNN (quy định tại Điều 9), chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế bao gồm số dư TK 69 (dư Nợ ghi bằng số âm) và Chênh lệch tài khoản thu nhập trừ (-) tài khoản chi phí.

- Các chỉ tiêu có đánh dấu (*) là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).
- Các cột 5, 6 là các cột hướng dẫn lấy số liệu để lập BCTC, các TCTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày BCTC.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: - B03/TCTD: đối với BCTC

Đơn vị báo cáo:.....

- B03/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất

Địa chỉ:.....

(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN ngày
18/4/2007 của Thống đốc NHNN)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm.....

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24			DC 701, 702, 703 (thu lãi từ chứng khoán nợ), 705, 709	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25			DN 801, 802, 803, 805, 809	Loại trừ thu nhập, chi phí, lãi phát sinh từ các giao dịch nội bộ, giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn (nếu có).
I	Thu nhập lãi thuần				1 - 2	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				DC 71	Như trên
4	Chi phí hoạt động dịch vụ				DN 81	
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26			3 - 4	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27			Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 72 và TK 82	Như trên
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28			Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841 (phần của chứng khoán kinh doanh) trừ tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán tương ứng trong kỳ	Như trên
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29			Chênh lệch thu chi giữa số dư TK 741 và TK 841 (phần của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn) trừ tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán tương ứng trong kỳ	Như trên

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Thu nhập từ hoạt động khác				DC 742, 748, 749, 79 (không bao gồm phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán hạch toán vào thu nhập khác)	Như trên
6	Chi phí hoạt động khác				DN 842, 848, 849, 89	
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31			5 - 6	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30			DC 703 (thu lãi từ chứng khoán vốn - thu cổ tức), DC 78	Bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư ra ngoài tập đoàn chiếm dưới 20% quyền biểu quyết tại công ty nhận vốn góp. Thể hiện phần được sở hữu trong tổng lợi nhuận hoặc lỗ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
						của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kể cả các điều chỉnh do áp dụng các chính sách kế toán khác nhau.
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32			DN 831, 832, 85, 86, 87, 883, 8821, 8824, 8825, 8826, 8827 (dự phòng cam kết đưa ra không thuộc hoạt động tín dụng), 8829	Tổng các khoản mục tương ứng trên BCTC.
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				I + II + III + IV + V + VI + VII - VIII	

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu từ BCĐTKKT (áp dụng cho Báo cáo KQHĐKD)	Cách lấy số liệu đối với Báo cáo KQHĐKD hợp nhất
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				DN 8822, DN 8827 (dự phòng cam kết đưa ra thuộc hoạt động tín dụng)	Như trên
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế				IX - X	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành				DN 8331	Như trên
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				Số dư TK 8332 (nếu DC ghi bằng số âm)	
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33			7 + 8	
XIII	Lợi nhuận sau thuế				XI - XII	
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				Chỉ tiêu này được tính theo Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.	

Ghi chú:

- Cách lấy số liệu để lập Báo cáo kết quả kinh doanh (số dư Có/Nợ các tài khoản Thu nhập/Chi phí) là số dư của các tài khoản trên Bảng cân đối tài khoản kế toán sau khi đã xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản vào các tài khoản thu nhập, chi phí phù hợp nhưng chưa kết chuyển thu nhập, chi phí vào tài khoản xác định kết quả kinh doanh.

- Các cột 5, 6 là các cột hướng dẫn lấy số liệu, TCTD không đưa các nội dung này khi lập và trình bày BCTC.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: - B04/TCTD: đối với BCTC

- B04/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất

Đơn vị báo cáo:.....

(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN

Địa chỉ:.....

ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng.... năm.....

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được				Lãi dự thu đầu kỳ cộng (+) thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trong kỳ trừ (-) Lãi dự thu cuối kỳ.
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)				Lãi dự trả đầu kỳ cộng (+) Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự trong kỳ trừ (-) Lãi dự trả cuối kỳ.
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được				[Phí dự thu đầu kỳ cộng (+) thu nhập phí trong kỳ trừ (-) phí dự thu cuối kỳ] - [phí dự trả đầu kỳ cộng (+) Chi trả phí trong kỳ trừ (-) phí dự trả cuối kỳ].
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)				Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cộng (+) Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán cộng (+) Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
05	Thu nhập khác				Các khoản thu nhập khác trừ (-) chi phí khác đã thu/đã chi trong kỳ (ngoại trừ chỉ tiêu 06 - Mục I).
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro				Số tiền thu được từ các khoản nợ đã được xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro đang theo dõi ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập.
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)				Phải trả cho nhân viên đầu kỳ cộng (+) Chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ trong kỳ trừ (-) Phải trả cho nhân viên cuối kỳ.
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)				Số thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (bao gồm cả thuế còn nợ kỳ trước đã nộp kỳ này và số thuế nộp trước).
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động					$\Sigma (01 \div 08)$
Những thay đổi về tài sản hoạt động					

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của khoản mục tiền, vàng gửi tại, cho vay các TCTD khác, trên Bảng CĐKT (Trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền).
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của TK tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, TK Chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên bảng CĐKT (Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền - nếu có).
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” trên Bảng CĐKT.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của các TK cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT (không bao gồm các khoản dự phòng).
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Số dự phòng sử dụng để bù đắp tổn thất trong năm
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của hai chỉ tiêu “Các khoản phải thu”; “Tài sản có khác”... trên Bảng CĐKT; điều chỉnh các khoản lãi/(lỗ) do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại tài sản (không bao gồm các khoản lãi và phí phải thu).
Những thay đổi về công nợ hoạt động					
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu Các khoản nợ chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT.
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước) trên Bảng CĐKT.
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Phát hành giấy tờ có giá” trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính.
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay trên Bảng CĐKT.
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” trên Bảng CĐKT.
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Các khoản phải trả”; “Các khoản nợ khác”... trên Bảng CĐKT (không bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên, lãi và phí phải trả).

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)				Căn cứ vào số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo (tùy vào tính chất chi của từng quỹ TCTD đưa vào luồng tiền thích hợp).
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				$\Sigma (01 \div 22)$
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết.
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại).
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)				Số tiền đã chi ra mua bất động sản đầu tư theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Số tiền thu được từ bán, thanh lý, tài sản trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)				Số tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư cộng (+) giá trị còn lại bất động sản đầu tư.
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác).
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác).
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn.
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				$\Sigma (01 \div 09)$
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu				Tiền thu góp vốn của CSH, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu.
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác.
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có hoặc các khoản vay dài hạn khác.
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)				Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm.
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)				Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu ngân quỹ.
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu ngân quỹ.
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				$\Sigma (01 \div 06)$

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				(I + II + III) và bằng số chênh lệch giữa (VII - VI - V)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ				Chỉ tiêu “tiền và tương đương tiền cuối kỳ” của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá				Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của các khoản mục.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ				Số kỳ này của các chỉ tiêu “Tiền mặt tại quỹ”; “Tiền gửi tại NHNN”; cộng thêm Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm.....
Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: - B04/TCTD: đối với BCTC

Đơn vị báo cáo:.....

- B04/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất

Địa chỉ:.....

(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế				Lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh.
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư				Số dư trong năm của TK 871.
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/(hoàn nhập) trong năm				Số dư trong năm của TK 882; Số dự phòng rủi ro hoàn nhập trong năm được hạch toán vào thu nhập.
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu) (*)				Lãi và phí phải thu hạch toán vào thu nhập trong kỳ trừ (-) phần thoái thu lãi và phí phải thu hạch toán vào chi phí.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)				Lãi và phí phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ - phần thoái chi lãi và phí phải chi.
06	(Lãi)/ lỗ do thanh lý TSCĐ				Chênh lệch số tiền thu được do bán thanh lý TSCĐ trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) phần giá trị còn lại TSCĐ.
07	(Lãi)/lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Chênh lệch số tiền thu được do bán, thanh lý bất động sản đầu tư trừ (-) chi phí thanh lý trừ (-) phần giá trị còn lại của bất động sản đầu tư.
08	(Lãi)/lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn				Chênh lệch giữa số tiền thu được khi bán khoản đầu tư vào đơn vị khác với giá trị ghi sổ kế toán; cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư.
09	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh cuối của kỳ báo cáo TK 63.
10	Các điều chỉnh khác				Dùng để điều chỉnh các khoản khác không thuộc hoạt động kinh doanh.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động				
	Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của TK tiền, vàng gửi tại các TCTD khác trên Bảng CĐKT (Trừ các khoản mục tiền gửi có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền).
12	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này với số dư nợ kỳ trước của khoản mục tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, TK chứng khoán kinh doanh, TK chứng khoán sẵn sàng để bán, TK chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trên Bảng CĐKT (Trừ các giấy tờ có đủ tiêu chuẩn tính vào tiền, tương đương tiền và các giao dịch không liên quan đến luồng tiền - nếu có).

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
13	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác trên Bảng CĐKT.
14	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng				Chênh lệch giữa số dư nợ kỳ này và số dư nợ kỳ trước của các TK cho vay khách hàng trên Bảng CĐKT (không bao gồm khoản dự phòng).
15	(Tăng)/Giảm lãi, phí phải thu				Chênh lệch giữa số dư kỳ này và số dư kỳ trước của chỉ tiêu các khoản lãi, phí phải thu trên Bảng CĐKT cộng (+) chỉ tiêu 04 - Mục I.
16	(Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản				Chênh lệch số dư kỳ này và số dư kỳ trước các TK dự phòng trừ (-) chỉ tiêu 03 - Mục 1
17	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này với số kỳ trước của 2 chỉ tiêu “Các khoản phải thu”; “Tài sản có khác” trên Bảng CĐKT và các chỉ tiêu đã điều chỉnh ở khoản

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
					mục khác; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do chênh lệch tỷ giá lũy kế không kết chuyển vào thu nhập/chi phí; điều chỉnh các khoản (lãi)/lỗ do đánh giá lại tài sản.
	Những thay đổi về công nợ hoạt động				
18	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu Các khoản nợ Chính phủ và NHNN trên Bảng CĐKT.
19	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi, tiền vay các TCTD khác trên Bảng CĐKT.
20	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu tiền gửi của khách hàng (gồm cả tiền gửi của Kho bạc Nhà nước) trên Bảng CĐKT.
21	Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác” trên Bảng CĐKT.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay trên Bảng CĐKT.
23	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Phát hành giấy tờ có giá” trên Bảng CĐKT trừ (-) giấy tờ có giá dài hạn được tính vào hoạt động tài chính.
24	Tăng/(Giảm) lãi, phí phải trả				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu các khoản lãi và phí phải trả trên Bảng CĐKT trừ (-) chỉ tiêu 05 - Mục I.
25	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động				Chênh lệch giữa số kỳ này và số kỳ trước của chỉ tiêu “Các khoản phải trả”; “Các khoản nợ khác” trên bảng CĐKT và các CT đã điều chỉnh ở khoản mục khác.
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập					$\Sigma (01 \div 25)$
26	Thuế TNDN đã nộp (*)				Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ báo cáo.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Chi từ các quỹ của TCTD (*)				Căn cứ vào số tiền chi ra từ các quỹ trong kỳ báo cáo (tùy vào tính chất chi của từng quỹ, TCTD đưa vào luồng tiền thích hợp).
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				$\Sigma (01 \div 27)$
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)				Số tiền đã chi ra mua sắm TSCĐ theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				Số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)				Số tiền chi ra từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (bao gồm cả chi phí bù đắp cho giá trị còn lại).
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)				Số tiền đã chi ra mua bất động sản đầu tư theo nguyên giá trong kỳ báo cáo tăng.
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư				Số tiền thu được từ bán, thanh lý, tài sản trong kỳ trên Bảng CĐTK và sổ kế toán chi tiết.

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)				Số tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư cộng (+) giá trị còn lại bất động sản đầu tư.
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)				Số tiền chi ra trong kỳ để đầu tư vào các Đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác).
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)				Số tiền thu hồi về trong kỳ từ đầu tư vào các Đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác).
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn				Số tiền thực thu phản ánh tiền cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia do đầu tư, góp vốn dài hạn.
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				$\Sigma (01 \div 09)$
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu				Tiền thu góp vốn của Chủ sở hữu, vốn nhà nước cấp trong kỳ, tiền thực thu về việc phát hành cổ phiếu.
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có; các khoản vay dài hạn khác.
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc phát hành các giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác.
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)				Số tiền chi cổ tức cho cổ đông, lợi nhuận đã chia trong năm.
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)				Số tiền ngân hàng thực tế bỏ ra để mua cổ phiếu ngân quỹ.
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ				Số tiền ngân hàng thực tế nhận được từ việc bán cổ phiếu ngân quỹ.
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				$\Sigma (01 \div 06)$

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Cách lấy số liệu
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				(I + II + III) và bằng số chênh lệch giữa (VII - VI - V)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ				Chỉ tiêu “tiền và tương đương tiền cuối kỳ” của báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá				Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của các khoản mục.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ				Số kỳ này của các chỉ tiêu “tiền mặt tại quỹ”; “tiền gửi tại NHNN”; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ ĐK tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Chú thích:

1. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Cột 5 là cột hướng dẫn cách lấy số liệu chung nhất, trong quá trình làm, các TCTD cần thực hiện loại bỏ đi các giao dịch phi tiền tệ tương ứng của từng khoản mục và không đưa nội dung cột này khi lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đối với Báo cáo LCTT theo phương pháp trực tiếp, phương pháp lấy số liệu để lập báo cáo có thể thay thế bằng cách lấy số liệu thu/chỉ trên các tài khoản tiền và tương đương tiền.

- Chỉ tiêu (*)/() trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (xxx).

- Các chỉ tiêu (4), (5), (6) của phần lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư về mua sắm, thu/chỉ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư không có trên báo cáo LCTT của pháp nhân TCTD nhưng có trên Báo cáo LCTT của các Công ty con của TCTD (áp dụng hệ thống TKKT các TCTD để hạch toán) có chức năng kinh doanh bất động sản.

2. Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

- Các TCTD lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tương tự như việc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và

bổ sung thêm một số nguyên tắc kế toán hợp nhất sau:

- Các hoạt động mua và thanh lý công ty con: khi một công ty con thêm vào hay bớt đi khỏi một tập đoàn trong năm tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất phải bao gồm cả luồng tiền của các công ty con này thực hiện trong giai đoạn mà báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm cả kết quả kinh doanh của các công ty con này. Tổng luồng tiền phát sinh từ mua hay thanh lý công ty con phải được trình bày riêng biệt.

- Loại bỏ các giao dịch nội bộ tập đoàn.

- Ảnh hưởng của tỷ giá.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp trực tiếp được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và của các công ty con (Các báo cáo này cũng được lập thống nhất theo phương pháp trực tiếp) bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại ra các tác động của các lưu chuyển tiền tệ trong nội bộ tập đoàn.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp căn cứ vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và các tài liệu liên quan đến hợp nhất báo cáo.

Mẫu số: - B05/TCTD: đối với BCTC

Đơn vị báo cáo:.....

- B05/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất

Địa chỉ:.....

(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày... tháng... năm...

(hoặc Quý... năm...)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị
2. Hình thức sở hữu vốn
3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)
5. Trụ sở chính:.....; Số chi nhánh:..... Số công ty con:.....
6. Công ty con: Tên, giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào Công ty con
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày... /... /... kết thúc vào ngày... /... /...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng.

- Hợp nhất báo cáo (nếu có): Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính.
- Cơ sở điều chỉnh các sai sót.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có).

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay;
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng;
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh;
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn);
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

8. Kế toán các tài sản vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình;
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình.

9. Kế toán lợi thế thương mại

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán TSCĐ hữu hình

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình;
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - Thuê hoạt động: khi NH là người đi thuê và khi là người cho thuê;
 - Thuê tài chính: khi NH là người đi thuê và khi là người cho thuê;
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư;
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền).

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại;
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.

18. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...
- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường;

- Cổ phiếu quỹ;
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

(Đơn vị tính:)

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt bằng VND
Tiền mặt bằng ngoại tệ
Chứng từ có giá trị ngoại tệ
Vàng tiền tệ
Vàng phi tiền tệ
Kim loại quý, đá quý khác
Tổng

- TCTD trình bày về dự phòng giảm giá trích lập đối với vàng phi tiền tệ, kim loại quý, đá quý (số dự phòng; cơ sở trích lập).

2. Tiền gửi tại NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)
Tiền gửi khác
Tổng

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
Tổng
3.2. Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND
- Bằng vàng, ngoại tệ
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(...)	(...)
Tổng
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

4. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4.1. Chứng khoán Nợ
- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành

- Chứng khoán Nợ nước ngoài
4.2. Chứng khoán Vốn
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Tổng
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết
+ Chưa niêm yết
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết
+ Chưa niêm yết
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết
+ Chưa niêm yết

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	
	- Mua Quyền chọn tiền tệ	
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ	
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	
	- Mua Quyền chọn tiền tệ	
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ	

		Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

6. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá
Cho thuê tài chính
Các khoản trả thay khách hàng
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý
Tổng

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn
Nợ cần chú ý
Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ nghi ngờ
Nợ có khả năng mất vốn
Tổng

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn
Tổng

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các TCKT
(Trình bày chi tiết theo loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Cho vay cá nhân
Cho vay khác
Tổng

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành: Các TCTD phân tích dư nợ cho vay theo chỉ tiêu ngành kinh tế do Tổng cục thống kê quy định.

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ

8. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
a) Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài
b) Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài
c) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(...)	(...)
Tổng
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- Chứng khoán Chính phủ

- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(...)	(...)
Tổng

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Các khoản đầu tư dài hạn khác
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(...)	(...)
Tổng

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD						
TCTD....						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty....						

Ghi chú: (*) đối với BCTC hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tăng, giảm tài sản cố định kỳ trước (Trình bày tương tự)
- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý
Các thay đổi khác

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu kỳ						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ trước (Trình bày tương tự)

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
- Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ						

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước (Trình bày tương tự)

- Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản				

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng				
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý				
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai				
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác				

13. Bất động sản đầu tư (Đối với BCTC hợp nhất)

- Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ này của tập đoàn TCTD:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá Bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Bất động sản đầu tư khác				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Bất động sản đầu tư khác				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Bất động sản đầu tư khác				

- Tình hình về bất động sản đầu tư kỳ trước của tập đoàn TCTD (Trình bày tương tự)

14. Tài sản Có khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
2. Các khoản phải thu (*)		
3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		
4. Tài sản có khác		
Tổng		

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí XD CB dở dang
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình.....
+ Công trình.....

14.2. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải thu nội bộ
Các khoản phải thu bên ngoài
Tổng

14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro		
Tổng

15. Lợi thế thương mại (đối với BCTC hợp nhất)

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng giá trị Lợi thế thương mại		
Thời gian phân bổ		
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ		
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ		
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ		
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được		
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ		
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD		
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ		
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM		
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ		

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay NHNN
Vay theo hồ sơ tín dụng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
Vay cầm cố các giấy tờ có giá
Vay thanh toán bù trừ
Vay hỗ trợ đặc biệt
Vay khác
Nợ quá hạn
2. Vay Bộ Tài chính
3. Các khoản nợ khác
Tổng

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a) Tiền, vàng gửi không kỳ hạn
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng
Tiền gửi ký quỹ
Tổng

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi của KBNN
Tiền gửi của TCKT
(Trình bày chi tiết theo chỉ tiêu loại hình doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê quy định)		
Tiền gửi của cá nhân
Tiền gửi của các đối tượng khác
Tổng

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ
Tổng

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành, phân loại theo kỳ hạn (dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

21. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ
Các khoản phải trả bên ngoài
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)
Tổng

22. Thuế thu nhập hoãn lại

22.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước theo quy định của Nhà nước - Bán cổ phiếu quỹ Giảm trong kỳ - Sử dụng trong kỳ - Mua cổ phiếu quỹ - Chia cổ tức kỳ này - Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ													

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu:

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản;
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu;
- Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

23.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

Cổ phiếu ưu đãi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)						
- Thặng dư vốn cổ phần						
- Cổ phiếu quỹ	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Tổng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:.....

23.5. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

23.6. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

... ..

+ Cổ phiếu ưu đãi

... ..

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

... ..

+ Cổ phiếu ưu đãi

... ..

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

(Đơn vị tính:.....)

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi
Thu nhập lãi cho vay khách hàng
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư
Thu nhập lãi cho thuê tài chính
Thu khác từ hoạt động tín dụng
Tổng

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi
Trả lãi tiền vay
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá

Trả lãi tiền thuê tài chính

...

...

Chi phí hoạt động tín dụng khác

...

...

Tổng

...

...

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ: nêu cụ thể các khoản thu nhập, chi phí chính từ phí dịch vụ và tính lãi/lỗ thuần.

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay
- Thu từ kinh doanh vàng
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay
- Chi về kinh doanh vàng
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)
Các khoản thu nhập khác
Tổng

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác: nêu số liệu chi tiết thu/chi và cho từng loại hoạt động

32. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
2. Chi phí cho nhân viên:
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp
- Các khoản chi đóng góp theo lương
- Chi trợ cấp
- Chi công tác xã hội
3. Chi về tài sản:
- Trong đó khấu hao tài sản cố định
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:
Trong đó:		
- Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)

... ..

7. Chi phí hoạt động khác

... ..

Tổng

... ..

33. Chi phí thuế thu nhập

Kỳ này

Kỳ trước

33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. Lợi nhuận trước thuế TNDN

... ..

Các khoản mục điều chỉnh:

Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:

- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần

... ..

- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu (chỉ có đối với BCTC hợp nhất)

... ..

- ...

... ..

Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:

-

... ..

2. Thu nhập chịu thuế

... ..

3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)

... ..

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

... ..

4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

... ..

- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

... ..

- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước

... ..

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ
Tiền gửi tại NHNN
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua
Tổng

35. Mua mới và thanh lý các công ty con

	BCTC		BCTC hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	0	0
Tổng

VIII. Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

36. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
I. Tổng số cán bộ, CNV		
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương		
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1 + 2 + 3)		
5. Tiền lương bình quân		
6. Thu nhập bình quân		

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

TCTD trình bày cụ thể về loại hình tài sản, giá trị tài sản ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp, giá trị ghi nhận tài sản tại thời điểm lập BCTC của tài sản thế chấp.

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

Trình bày chi tiết các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

42. Giao dịch với các bên liên quan:

TCTD phải trình bày các giao dịch với các bên có liên quan (với những đối tượng, đối tác có ảnh hưởng kiểm soát đáng kể tới hoạt động của TCTD) theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT: Các TCTD thuyết minh các sự kiện trọng yếu.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước					
Nước ngoài					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo và rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực;

IX. Quản lý rủi ro tài chính

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính: TCTD thuyết minh về chính sách, hạn mức rủi ro, công cụ sử dụng để quản lý rủi ro

46. Rủi ro tín dụng

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng.

47. Rủi ro thị trường

47.1. Rủi ro lãi suất:

- Trình bày lãi suất thực tế trung bình trên các khoản mục tiền tệ chủ yếu theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau.

- Trình bày mô hình sử dụng để đo lường, quản lý rủi ro lãi suất.

- Trình bày bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

47.2. Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quản lý rủi ro.
- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới.
- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý					
II. Tiền gửi tại NHNN					
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)					
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)					
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
VI. Cho vay khách hàng (*)					
VII. Chứng khoán đầu tư (*)					
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X. Các tài sản Có khác (*)					
Tổng tài sản					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác					
II. Tiền gửi của khách hàng					
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					
V. Phát hành giấy tờ có giá					
VI. Các khoản nợ khác					
VII. Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

47.3. Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản.

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 Tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý								
II. Tiền gửi tại NHNN								
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)								
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI. Cho vay khách hàng (*)								
VII. Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 Tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
X. Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II. Tiền gửi của khách hàng								
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V. Phát hành giấy tờ có giá								
VI. Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

47.4. Rủi ro giá cả thị trường khác (Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5%

lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

- + Loại tài sản/công nợ.
- + Giá trị tài sản/công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.
- + Mô hình đo lường rủi ro sử dụng.

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng... năm.....
Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B02a/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B02a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý... năm...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			
	...(*)			
VIII	Vốn và các quỹ			
	... (*)			
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế			
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		Chênh lệch TK loại 7 trừ (-) TK loại 8 (nếu chênh lệch âm thì ghi bằng số âm)	
b	Lợi nhuận/Lỗ lũy kế năm trước		DC TK 69 (nếu DN thì ghi bằng số âm)	
	... (*)			

Ghi chú:

- (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số này trên báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B02/TCTD và B02/TCTD-HN.

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B03a/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B03a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý... năm...

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập lãi thuần					
	... (*)					

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B03/TCTD và Mẫu B03/TCTD-HN.

....., ngày... tháng... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B04a/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B04a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Quý... năm...

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	... (*)			

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B04/TCTD và Mẫu B04/TCTD-HN.

....., ngày... tháng... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B05a/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B05a/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị
2. Hình thức sở hữu vốn
3. Thành phần Hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)
4. Thành phần Ban Giám đốc (Tên, chức danh từng người)
5. Trụ sở chính.....; Số chi nhánh:..... Số công ty con:.....
6. Công ty con: Tên, giấy phép thành lập và hoạt động, tỷ lệ góp vốn vào Công ty con
7. Tổng số cán bộ, công nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày/...../..... kết thúc vào ngày/...../.....)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS hoặc các chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS, trong đó nêu rõ các chuẩn mực áp dụng, các chính sách kế toán được xây dựng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong hệ thống chuẩn mực vận dụng, những trường hợp không tuân thủ chuẩn mực và lý do.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng.

- Hợp nhất báo cáo (nếu có): Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính.

- Cơ sở điều chỉnh các sai sót.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ: nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro (nếu có).

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến khi đáo hạn)

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền (khái niệm tiền và tương đương tiền).

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành.

12. Vốn chủ sở hữu

- Phát hành cổ phiếu: chi phí phát sinh, thặng dư cổ phần (nếu có)...

- Cổ tức trả trên cổ phiếu thường

- Cổ phiếu quỹ

- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

13. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước (Việc điều chỉnh vào các số liệu kỳ trước để đảm bảo khả năng so sánh trong trường hợp có những thay đổi trong ước tính kế toán hoặc chính sách kế toán áp dụng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

(Đơn vị tính:)

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ
- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài
1.2. Chứng khoán Vốn
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Tổng

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	
	- Mua Quyền chọn tiền tệ	
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ	
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	
	- Mua Quyền chọn tiền tệ	
	+ Mua quyền chọn mua			

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán Quyền chọn tiền tệ	
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)			

3. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá
Cho thuê tài chính
Các khoản trả thay khách hàng
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý
Tổng

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn
Nợ cần chú ý
Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ nghi ngờ
Nợ có khả năng mất vốn
Tổng

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn
Tổng

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ

5. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
a) Chứng khoán Nợ		
b) Chứng khoán Vốn		
c) Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(...)	(...)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
a) Giá trị chứng khoán
b) Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(...)	(...)
Tổng

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư dài hạn khác

...

...

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

(...)

(...)

Tổng

...

...

(*) Giá trị này bằng 0 đối với BCTC hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD						
TCTD....						
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty....						

Ghi chú: (*) trình bày đối với BCTC hợp nhất

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1. Vay NHNN

...

...

2. Vay Bộ Tài chính

...

...

3. Các khoản nợ khác

...

...

Tổng

...

...

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

a) Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

...

...

- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Tổng
Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác
9. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND		
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ		
Tiền gửi vốn chuyên dùng
Tiền gửi ký quỹ
Tổng

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Thuyết minh về các giấy tờ có giá TCTD đã phát hành và mua lại, thanh toán, phân loại theo kỳ hạn (dưới 12 tháng, từ 12 tháng tới 5 năm và từ 5 năm trở lên), loại giấy tờ có giá phát hành, mệnh giá, chiết khấu, phụ trội...

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ
Các khoản phải trả bên ngoài
Dự phòng rủi ro khác:		
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)
Tổng

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng				

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ													
Tăng trong kỳ													
Giảm trong kỳ													
Số dư cuối kỳ													

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

Cổ phiếu ưu đãi:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

13.3. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

13.4. Cổ tức:

	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần
Cổ tức đã trả/Cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

(Đơn vị tính:)

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi
Thu nhập lãi cho vay khách hàng
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư

Thu nhập lãi cho thuê tài chính
Thu khác từ hoạt động tín dụng
Tổng

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi
Trả lãi tiền vay
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
Trả lãi tiền thuê tài chính
Chi phí hoạt động tín dụng khác
Tổng

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)		
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)		
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)
Các khoản thu nhập khác
Tổng

19. Chi phí hoạt động:

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
2. Chi phí cho nhân viên:
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp
- Các khoản chi đóng góp theo lương
- Chi trợ cấp
- Chi công tác xã hội
3. Chi về tài sản:
- Trong đó khấu hao tài sản cố định
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:
Trong đó: - Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)

... ..

7. Chi phí hoạt động khác

... ..

Tổng

... ..

VII. Các thông tin khác

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể (trọng yếu)

21. Giao dịch với các bên liên quan:

TCTD phải trình bày các giao dịch với các bên có liên quan (với những đối tượng, đối tác có ảnh hưởng kiểm soát đáng kể tới hoạt động của TCTD) theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước					
Nước ngoài					

- TCTD cần thuyết minh về căn cứ lập báo cáo và rủi ro tiềm ẩn ở mỗi khu vực;

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các TCTD có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế hoạt động tại đơn vị.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V. Phát hành giấy tờ có giá									
VI. Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

24.2. Rủi ro tiền tệ

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý					
II. Tiền gửi tại NHNN					
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)					
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)					
V. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					
VI. Cho vay khách hàng (*)					
VII. Chứng khoán đầu tư (*)					
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư					
X. Các tài sản Có khác (*)					

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tổng tài sản					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác					
II. Tiền gửi của khách hàng					
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					
V. Phát hành giấy tờ có giá					
VI. Các khoản nợ khác					
VII. Vốn và các quỹ					
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

24.3. Rủi ro thanh khoản

- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I. Tiền mặt vàng bạc, đá quý								
II. Tiền gửi tại NHNN								
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV. Chứng khoán kinh doanh (*)								
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
VI. Cho vay khách hàng (*)								
VII. Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
IX. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X. Tài sản Có khác (*)								
Tổng tài sản								
Nợ phải trả								
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II. Tiền gửi của khách hàng								
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
V. Phát hành giấy tờ có giá								
VI. Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản rỗng								

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

24.4. Rủi ro giá cả thị trường khác (Nếu TCTD có quy mô hoạt động lớn)

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, TCTD trình bày về bổ sung về các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản theo các chỉ tiêu sau:

+ Loại tài sản/công nợ.

+ Giá trị tài sản/công nợ: giá gốc, giá thị trường tại ngày lập báo cáo.

....., ngày... tháng... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B02b/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B02b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý... năm...

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(4)	(5)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			
II	Tiền gửi tại NHNN			
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác			
IV	Chứng khoán kinh doanh			
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
VI	Cho vay khách hàng			
VII	Chứng khoán đầu tư			
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
IX	Tài sản cố định			
X	Bất động sản đầu tư (BCTC Hợp nhất)			
XI	Tài sản Có khác			

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(4)	(5)
	Tổng cộng tài sản Có			
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác			
III	Tiền gửi của khách hàng			
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
VI	Phát hành giấy tờ có giá			
VII	Các khoản nợ khác			
	Tổng cộng nợ phải trả			
VIII	Vốn và các quỹ			
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B03b/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B03b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng tóm lược

Quý... năm...

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập lãi thuần					
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ					
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối					
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán					
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác					
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
VII	Chi phí hoạt động					

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng					
IX	Tổng lợi nhuận trước thuế					
X	Lợi nhuận sau thuế TNDN					
XI	Lợi nhuận/cổ phiếu trước ngày phân phối					
XII	Lợi nhuận/cổ phiếu sau ngày phân phối					

....., ngày ... tháng ... năm

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số: - B04b/TCTD: đối với BCTC

Địa chỉ:

- B04b/TCTD-HN: đối với BCTC hợp nhất
(ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp)

Dạng tóm lược

Quý... năm...

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá			
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			

....., ngày... tháng... năm.....

Lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, họ tên, đóng dấu)